

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 18/ 10/2019  
V/v “*Tranh chấp ly hôn và  
nuôi con chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

*Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:*

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hà Minh Lực.

**Các Hội thẩm nhân dân:** - Ông Tạ Khắc Nghĩa.  
- Ông Lưu Danh Sử .

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 18/ 10/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2019/TLST-HN&GD ngày 04/7/2019, về việc “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/ QĐHPT ngày 23 tháng 9 năm 2019, giữa các đ- ơng sự:

**Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Thùy L, sinh năm 1993.

Trú tại: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Nghề nghiệp lao động tự do.

**Bị đơn:** Anh Trần Văn C, sinh năm 1988

Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Chị L vắng mặt có đơn đề nghị xử vắng mặt. Anh C vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Trong đơn khởi kiện cũng như bản tự khai ngày 4/7/2019 và đơn xin xử vắng mặt chị L trình bày: Chị Lê Thị Thùy L và anh Trần Văn C đăng ký kết hôn với nhau vào tháng 9 năm 2011 tại UBND xã Đ, huyện N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh C chung sống cùng bố mẹ anh C ở thôn L, xã Đ, hai người sống hạnh phúc với nhau đến tháng 7/2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C cờ bạc, và nghiện ma túy, chị L đã mang con về nhà mẹ đẻ ở huyện C, tỉnh Thanh Hóa ở và sống ly thân với anh C từ đó đến nay không quan tâm đến nhau nữa. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C.

**2. Về con chung:** Vợ chồng chị L có 1 con chung là cháu Trần Diễm M; sinh ngày 22/2/2013 hiện đang ở với chị L, chị đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung và công nợ chung:** Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu giải quyết.

**Tại phiên tòa:** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

\* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật TTDS 2015.

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách tố tụng trong vụ án đầy đủ, chính xác.

- Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đảm bảo quy định của pháp luật,

- Việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự: Không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

+ Ngày 17/7/2019, Tòa án ra Thông báo số 01/TB-TA về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian vào 7 giờ 30 phút ngày 25/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N. Tuy nhiên trong hồ sơ không có biên bản thể hiện việc Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo nói trên cho chị L theo quy định tại các Điều 170, Điều 171, Điều 175, khoản 1 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 04/9/2019, Tòa án ra Thông báo số 02/TB-TA ngày 04/9/2019 về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian vào 8 giờ 00 phút ngày 09/9/2019 tại Trụ sở UBND xã Đ, huyện N. Tuy nhiên trong hồ sơ không có biên bản thể hiện việc Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo nói trên cho chị L và anh C theo quy định tại Điều 170, Điều 171, Điều 175, khoản 1 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc giao nộp tài liệu chứng cứ: thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 Bộ luật TTDS năm 2015, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc thực hiện thủ tục về phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

+ Ngày 04/9/2019, Tòa án ra Thông báo số 02/TB-TA ngày 04/9/2019 về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời gian vào 8 giờ 00 phút ngày 09/9/2019 tại Trụ sở UBND xã Đ, huyện N. Đến 8 giờ ngày 09/9/2019, do bị đơn không đến nên Tòa án lập biên bản làm việc tại nhà riêng của ông Trần Văn D (bố đẻ của anh Trần Văn C) xác nhận về việc đã gửi Thông báo số 02 về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh C vắng mặt không có lý do để làm căn cứ giải quyết vụ án mà không tiến hành phiên họp và lập biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là không đúng quy định tại Điều 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- **Về thời hạn chuẩn bị xét xử:** Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015. Nội dung, hình thức Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS. Về thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho VKS và các đương sự đảm bảo kịp thời theo quy định tại Điều 220 BLTTDS

1. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa:

- Tại phiên xét xử ngày 23/9/2019, do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên HĐXX đã ra quyết định hoãn phiên tòa là đúng theo quy định tại các Điều 227, khoản 1 và Điều 233 BLTTDS. Thời gian mở lại phiên tòa là ngày 18/10/2019.

- Phiên tòa hôm nay ngày 18/10/2019 diễn ra theo thời gian với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng như trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa.

- Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật TTDS 2015.

## **2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:**

- Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

**Về đường lối đề nghị như sau, căn cứ:** Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 và danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thùy L. Xử ly hôn giữa chị Lê Thị Thùy L và anh Trần Văn C.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Giao cháu Trần Diễm M, sinh ngày 22/02/2013, hiện đang ở với chị L cho chị L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. *Về án phí ly hôn:* Chị Lê Thị Thùy L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của Lê Thị Thùy L và anh Trần Văn C. Tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

**1. Về thủ tục tố tụng:** Đối với các đương sự, từ khi thụ lý đơn khởi kiện của chị L, Tòa án nhân dân huyện N đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Chị L đã nhận và chấp hành đầy đủ còn anh C vắng mặt không có lý do, mặc dù anh vẫn làm ăn và cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện N. Vì vậy Tòa án cùng chính quyền địa phương đã xuống tận gia đình ông D là bố đẻ anh C để làm việc nhưng anh C vẫn không chấp hành. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông D giao lại cho anh C, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Đến ngày 9/8/2019 Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

**2. Về hôn nhân:** Chị Lê Thị Thùy L và anh Trần Văn C kết hôn với nhau vào tháng 9 năm 2011 tại UBND xã Đ, huyện N trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân

của hai người là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị L trình bày là do anh C cờ bạc, và nghiện ma túy. Trên thực tế vợ chồng chị L chỉ sống hạnh phúc của vợ chồng chị L trong thời gian ngắn. Chị L và anh C đã sống ly thân từ tháng 7/2015 chị L đã mang con về nhà mẹ đẻ ở tỉnh Thanh Hóa ở từ đó hai người không quan tâm gì đến nhau nữa, giữa anh C và chị L cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh C đã mất, xét khả năng đoàn tụ của hai người thực sự không còn, đã có đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Xử lý hôn giữa chị L và anh C là phù hợp với thực tế và quy định của Pháp luật để hai người sớm ổn định cuộc sống (áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

**3. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:** Vợ chồng chị L có một con chung là Trần Diễm M; sinh ngày 22/2/2013 Xét đề nghị của chị L, chị có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con vì chị có thu nhập ổn định, từ khi con chung còn nhỏ đã ở với chị L, cháu đã ổn định, phát triển về nhiều mặt. Đối với anh C là lao động tự do, lại nghiện ma túy, trong cuộc sống anh cũng không quan tâm đến con. Vì vậy cần giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung cần chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, do đó việc cấp dưỡng không đặt ra việc giải quyết, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**4. Về tài sản chung, về công nợ chung:** Từ lời khai và yêu cầu của chị L và kết quả xác minh thì vợ chồng chị L không có tài sản chung và công nợ chung nên không đặt ra việc giải quyết.

**5. Về án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị L phải nộp theo quy định của Pháp luật. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp được chuyển sang án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Áp dụng:** Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thùy L. Xử lý hôn giữa chị Lê Thị Thùy L và anh Trần Văn C.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Giao cháu Trần Diễm M, sinh ngày 22/02/2013, hiện đang ở với chị L cho chị L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho

đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

**3. Về tài sản chung, về công nợ chung:** Không giải quyết về tài sản chung và công nợ chung.

**4. Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị L phải nộp 300.000đ, chị L đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu số: 0000210 ngày 4/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Án xử công khai sơ thẩm chị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện N
- THADS huyện N
- UBND xã Đ.
- Đương sự
- Lưu/.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Hà Minh Lực**